

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2016**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

MỤC LỤC

I. CÂU CHUYỆN VỀ TCBS	04
• Quá trình phát triển	04
• Những sản phẩm đầu tư tiêu biểu	05
• Tốc độ tăng trưởng ấn tượng	06
• Những điểm nhấn năm 2016	07
II. THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH TCBS	08
III. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	10
• Kết quả kinh doanh tạo đà tăng trưởng	10
• Kháng định năng lực tài chính	11
• Chú trọng chất lượng nhân sự	14
• Nâng cấp dữ liệu và tự động hoá	15
• Định hướng phát triển	15
IV. QUẢN TRỊ RỦI RO	16
V. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ	18
VI. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO	20
VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	26

BeSpoke

I. CÂU CHUYỆN VỀ TCBS

➤ Quá trình phát triển

Được thành lập từ tháng 09/2008, **Techcom Securities (TCBS)** là công ty con thuộc 100% vốn sở hữu của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Techcombank. Tuy nhiên, TCBS chỉ thực sự có những bước tiến mạnh mẽ và ghi dấu ấn trên thị trường chứng khoán trong 5 năm gần đây nhờ chính sách tập trung phát triển thị trường trái phiếu. Không đi theo nghiệp vụ môi giới cổ phiếu truyền thống như những công ty chứng khoán khác, TCBS xác định tập trung vào lĩnh vực tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tận dụng mối quan hệ và khả năng hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn sẵn có của Techcombank để xây dựng năng lực cạnh tranh với các công ty khác. Chúng tôi đã tạo dựng được vị thế của Nhà tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp số 1 thị trường Việt Nam. Thành công trong mảng tư vấn phát hành trái phiếu cho doanh nghiệp tạo tiền đề vững chắc cho TCBS trở thành nhà tiên phong bước chân vào thị trường môi giới trái phiếu doanh nghiệp đang bỏ ngõ. Chúng tôi đảm bảo khách hàng luôn có nguồn cung cấp liên tục, dồi dào những trái phiếu chất lượng cao đến từ những tổ chức phát hành uy tín.

Tháng 2/2016, TCBS đã được tạp chí Finance Asia công nhận là **“Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam 2016”** và tạp chí Alpha Southeast Asia công nhận là **“Nhà tư vấn trái phiếu tốt nhất Việt Nam (2007 – 2016)”**. Hai giải thưởng này có ý nghĩa quan trọng, là sự khẳng định năng lực vượt trội và vị thế dẫn dắt của TCBS trên thị trường trái phiếu Việt Nam.



Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam 2016



Nhà tư vấn trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2007-2016

Thành công trong mảng tư vấn phát hành trái phiếu cho doanh nghiệp tạo tiền đề vững chắc cho TCBS trở thành nhà tiên phong trên thị trường bán lẻ trái phiếu doanh nghiệp cho khách hàng cá nhân vốn còn đang bị bỏ ngõ. Chúng tôi đã phát triển và cho ra đời một loạt các sản phẩm đầu tư đa dạng, đáp ứng mọi nhu cầu tích lũy và khẩu vị rủi ro.



➤ Những sản phẩm đầu tư tiêu biểu

- **TCBond** là sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp mà TCBS đã mua lô lớn và bán lẻ cho khách hàng cá nhân, mở ra cánh cửa cho khách hàng cá nhân tham gia vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Đặc điểm của trái phiếu doanh nghiệp là có lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm. Lãi suất trái phiếu cũng thường được điều chỉnh 6 tháng hoặc 1 năm 1 lần để giảm thiểu rủi ro lãi suất thay đổi cho nhà đầu tư. Do được lựa chọn từ những doanh nghiệp uy tín hàng đầu mà TCBS trực tiếp tư vấn phát hành, TCBond là sản phẩm đầu tư an toàn, được xây dựng với nhiều giải pháp thanh khoản linh hoạt cùng lợi nhuận hấp dẫn.
- **TCFund** là sản phẩm đầu tư phù hợp với những khách hàng cá nhân không có điều kiện thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường cũng như cần đến sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên gia phân tích đầu tư giàu kinh nghiệm. TCFund là quỹ mở đầu tư do các nhà đầu tư cùng góp vốn và ủy thác cho chúng tôi thực hiện các hoạt động đầu tư hiệu quả, mang lại lợi nhuận bền vững dài hạn. TCFund bao gồm Quỹ mở Đầu tư Trái phiếu (TCBF) và Quỹ mở Đầu tư Cổ phiếu (TCEF).
- **TCREIT** là quỹ bất động sản đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam. Chiến lược của quỹ là đầu tư vào những bất động sản có chất lượng cao như các khu trung tâm thương mại, văn phòng nhằm đảm bảo dòng tiền ổn định. Quỹ được kỳ vọng sẽ đem đến cơ hội đầu tư bất động sản cho đại đa số cá nhân và gia đình Việt Nam với số vốn ban đầu nhỏ.
- **TCInvest** là nền tảng giao dịch được thiết kế hướng tới người dùng trực tuyến, tích hợp các tính năng thông minh và chuyên nghiệp cho phép khách hàng trải nghiệm đầy đủ trọn bộ sản phẩm đầu tư trên thị trường tài chính chỉ với một lần đăng nhập (single sign – on).
- **TCWealth** là hệ thống tư vấn tài chính trực tuyến hay còn gọi là Robo – Advisor đầu tiên ở Việt Nam. Đi theo mô hình tư vấn tài chính cá nhân tiên tiến trên thế giới, TCWealth giúp khách hàng cá nhân hoạch định chiến lược và phân bổ tài sản đầu tư dài hạn như các nhà đầu tư tổ chức.

Sứ mệnh của chúng tôi:

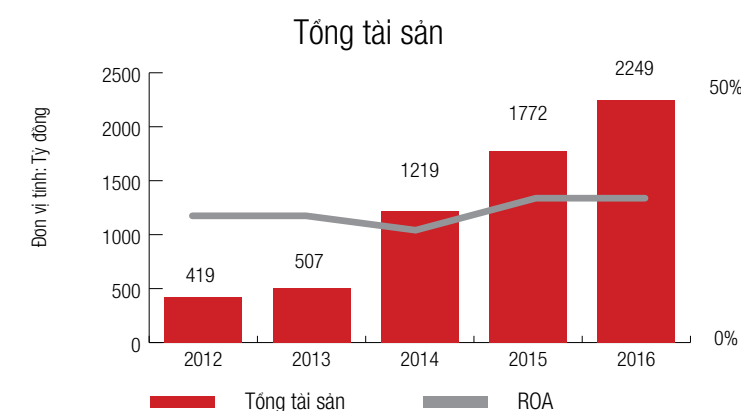
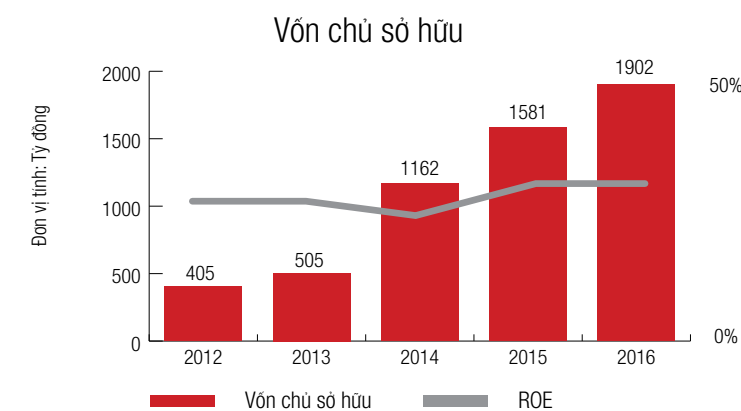
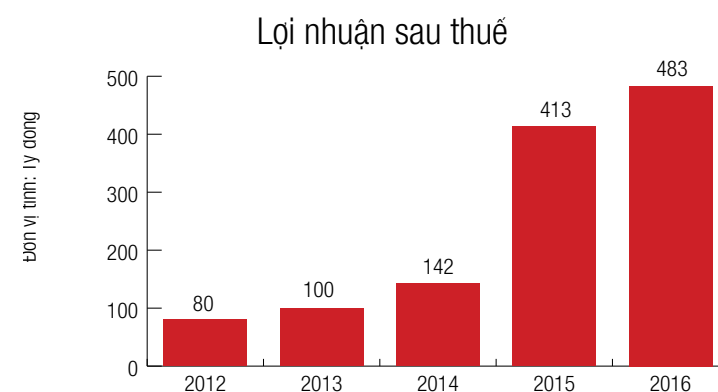
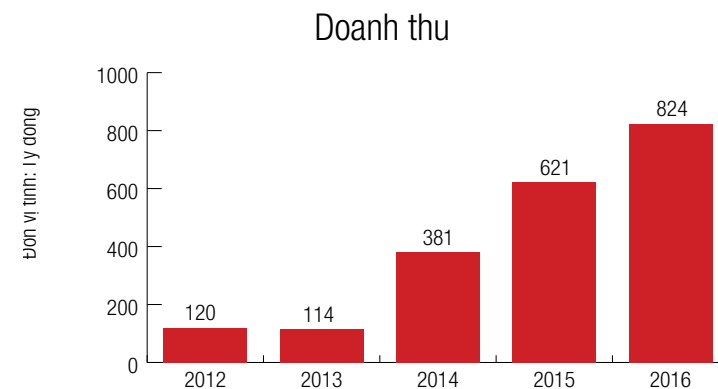
- Là đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp
- Kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam

Tầm nhìn đến năm 2020:

1 @ 1 @ 1 @ 1 = 2020

Số 1 tại Việt Nam @ 1 triệu khách hàng @ 100 triệu USD doanh thu
@ 1 tỷ USD giá trị vốn hóa thị trường

➤ Tốc độ tăng trưởng ấn tượng



70.000
tỷ VND

Khối lượng trái phiếu TCBS từng
tư vấn phát hành trong giai
đoạn 2014 - 2015

30.000
tỷ đồng/năm

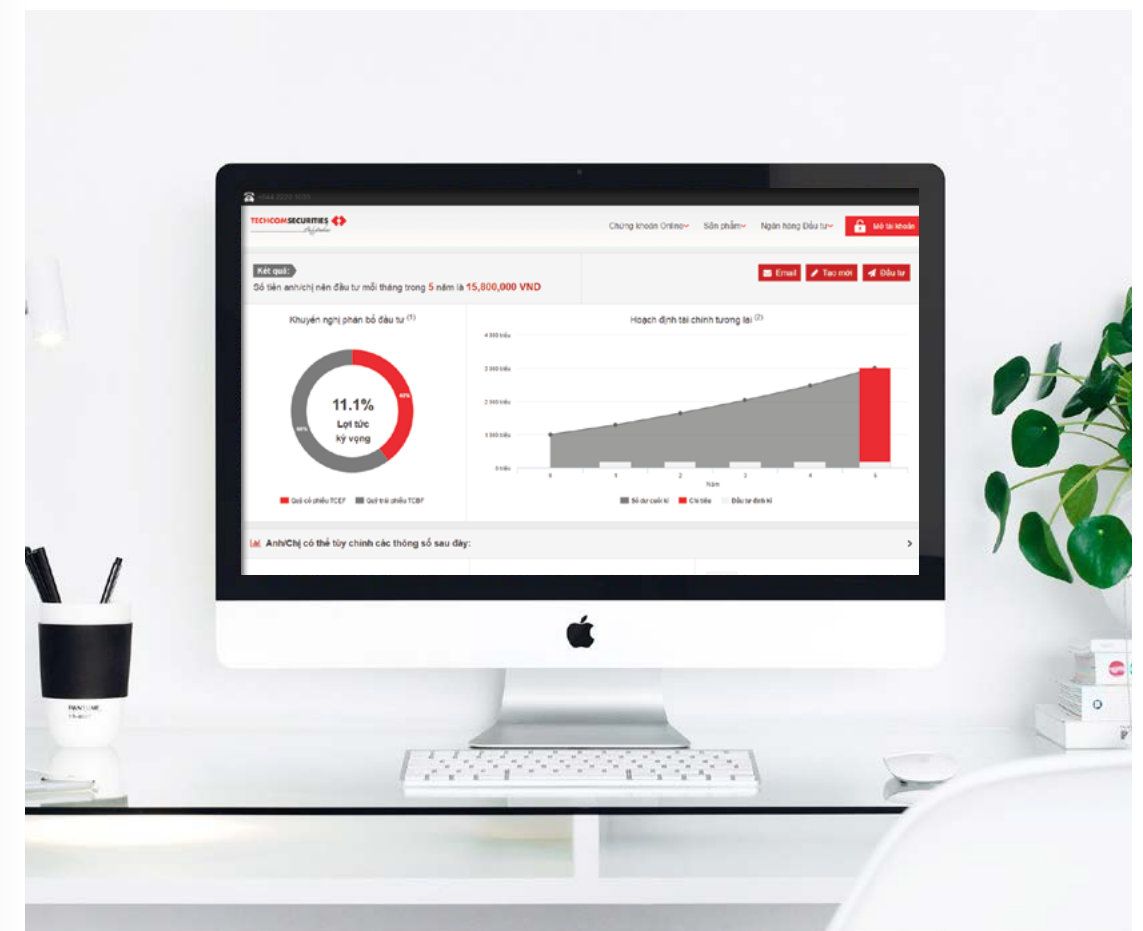
Trái phiếu doanh nghiệp được
tư vấn phát hành

➤ Những điểm nhấn năm 2016

Đầu năm 2016, TCBS giới thiệu bộ nhận diện thương hiệu mới với biểu tượng Bespoke nhằm tạo dấu ấn chuyên nghiệp và khác biệt trên thị trường. Biểu tượng này phản ánh giá trị cốt lõi của thương hiệu TCBS, đồng nhất với khẩu hiệu được lựa chọn “Giải pháp đẳng cấp cho nhu cầu chuyên biệt”.

Mảng Tư vấn phát hành đánh dấu năm 2016 với nhiều thương vụ ấn tượng. TCBS đã tham gia tư vấn phát hành 3.900 tỷ đồng trái phiếu Vin Eden của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ, thương mại TPHCM; 2.000 tỷ đồng trái phiếu Anco của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng nông nghiệp Quốc tế. Một giao dịch thành công khác trong năm là TCBS đã tư vấn phát hành 5.600 tỷ đồng trái phiếu Thái Sơn. Đây là một giao dịch tư vấn phát hành trái phiếu nhằm M&A dự án có cấu trúc phức tạp nhất trong tất cả các giao dịch tư vấn phát hành trái phiếu trên thị trường.

Về mặt công nghệ, năm 2016, chúng tôi đã xây dựng **iWealth** là nền tảng quản lý tài sản và đầu tư trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam bao gồm hệ thống giao dịch các sản phẩm chứng khoán, sản phẩm tài chính trực tuyến TCInvest và hệ thống tư vấn, quản lý tài sản TCWealth chỉ có tại TCBS.



II. THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH TCBS

Kính thưa Quý vị !

Nếu 2015 là năm TCBS xây dựng nền tảng, tạo đòn bẩy cho lộ trình phát triển 5 năm lấy “Khách hàng làm trọng tâm” thì năm 2016 chúng tôi bắt đầu tăng tốc, nâng cấp những thế mạnh sẵn có như nền tảng nhân sự, công nghệ, quản trị rủi ro vượt trội để về đích với mục tiêu đạt 1 tỷ USD vốn hóa thị trường vào năm 2020.

Khép lại năm 2016 TCBS đã hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra. Các chỉ số kinh doanh đều tăng trưởng ổn định. Hiện tại chúng tôi là công ty chứng khoán có năng lực tài chính vững chắc, hệ số ROE đạt 30%, thuộc mức cao nhất trong ngành. Năng suất lao động của cán bộ nhân viên TCBS cao gấp 2.5 lần so với các công ty cùng ngành. Năm 2016 ghi nhận một bước đột phá trong công nghệ của TCBS khi bổ sung chức năng giao dịch chứng chỉ quỹ vào nền tảng trực tuyến TCInvest. Tin tưởng rằng cách tốt nhất để gia tăng giá trị doanh nghiệp chính là gia tăng giá trị cho khách hàng, năm 2016, TCBS đã bước đầu thử nghiệm chuyển đổi cơ cấu tổ chức nhằm tối ưu hóa nguồn lực sẵn có. Bộ máy tổ chức sẽ được tinh giản nhằm tập trung chuyên môn hóa, theo sát kế hoạch kinh doanh, đảm bảo định hướng chiến lược.

Năm 2017, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững doanh thu và lợi nhuận, TCBS dự định nâng cấp bộ sản phẩm đầu tư bằng cách bổ sung thêm những sản phẩm cấu trúc như ABS, MBS. Đây là những sản phẩm đã quen thuộc với thị trường tài chính thế giới nhưng vẫn còn là khái niệm mới mẻ đối với nhà đầu tư Việt Nam. Để sẵn sàng đón nhận những cơ hội và đối mặt với các thách thức đang đến, TCBS tiếp tục chuyên sâu đầu tư vào năng lực con người và ứng dụng công nghệ. Các cán bộ nhân viên TCBS phải phát triển toàn diện cả về kiến thức chuyên môn lẫn khả năng nắm bắt công nghệ để tối ưu hóa các ứng dụng kỹ thuật cao vào công việc của mình.

Tôi tin rằng với sự đồng lòng, kiên trì và định hướng chiến lược rõ ràng, TCBS sẽ hoàn thành các mục tiêu năm 2017 và trên đà hướng tới mục tiêu đạt 1 tỷ USD giá trị thị trường năm 2020

Trân trọng,

Chủ tịch Hội đồng thành viên



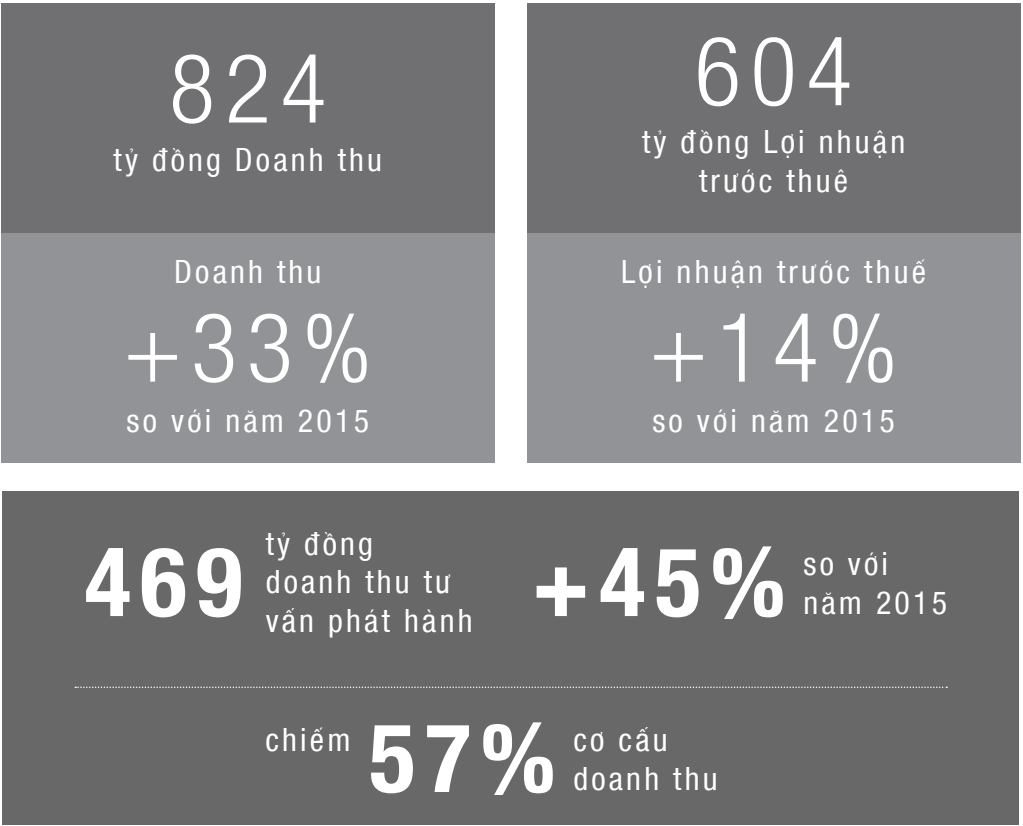
Nguyễn Xuân Minh



III. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Kết quả kinh doanh tạo đà tăng trưởng

Năm 2016 TCBS đạt doanh thu 824 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2015, hoàn thành 104% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt mốc 604 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2015. Kết quả doanh thu và lợi nhuận của TCBS tăng trưởng đều đặn trong 5 năm gần đây, tạo đà tiến gần hơn tới mục tiêu doanh thu năm 2020. Năm 2016, dịch vụ Ngân hàng đầu tư tiếp tục là mảng kinh doanh mũi nhọn, làm chỗ dựa vững chắc tạo đà bứt phá cho những lĩnh vực kinh doanh khác. Doanh thu TCBS thu được từ hoạt động này đạt 469 tỷ đồng, tăng trưởng 45% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 57% cơ cấu doanh thu. Tổng khối lượng trái phiếu TCBS tư vấn phát hành đạt 26.000 tỷ đồng. Năm 2016 cũng ghi nhận cố gắng đa dạng hóa danh mục khách hàng của TCBS. Bên cạnh những khách hàng đã có truyền thống song hành cùng công ty từ những ngày đầu như Masan, Vingroup, TCBS đã tư vấn huy động vốn cho những khách hàng mới như Anco, Novaland.

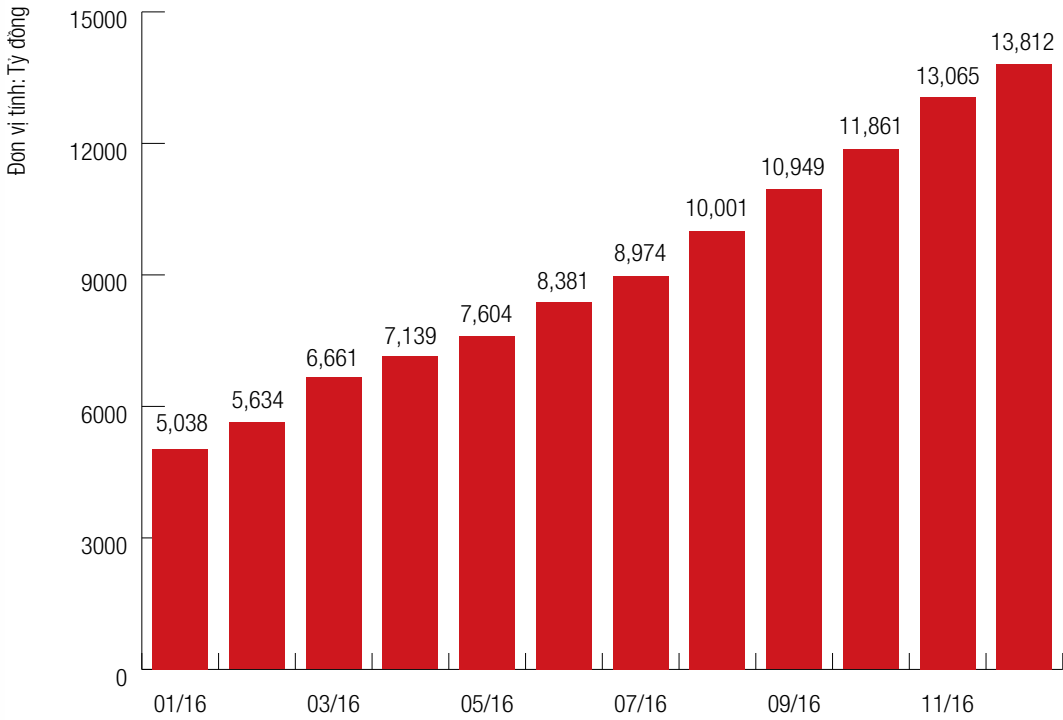


Trong cuộc đua giành thị phần thị trường môi giới trái phiếu doanh nghiệp, TCBS dẫn đầu cả năm với gần 80% thị phần. Xuyên suốt năm 2016, khối lượng trái phiếu TCBS môi giới tăng trưởng qua từng tháng. Kết thúc năm 2016, TCBS đã phân phối ròng tổng cộng 5.700 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp cho hơn 6.000 khách hàng.

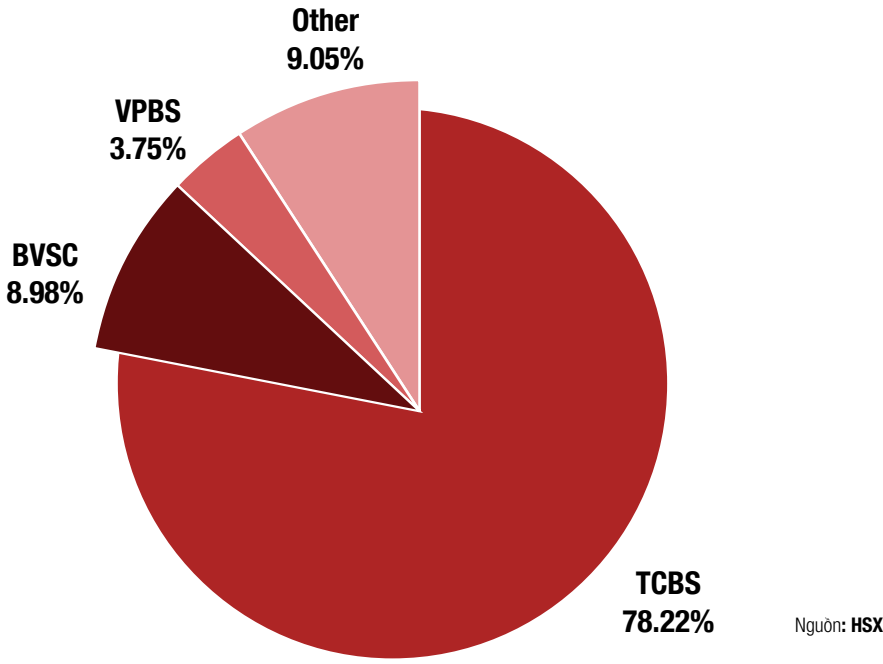


Khả năng năng lực tài chính

Tổng khối lượng trái phiếu TCBond đã bán 2016



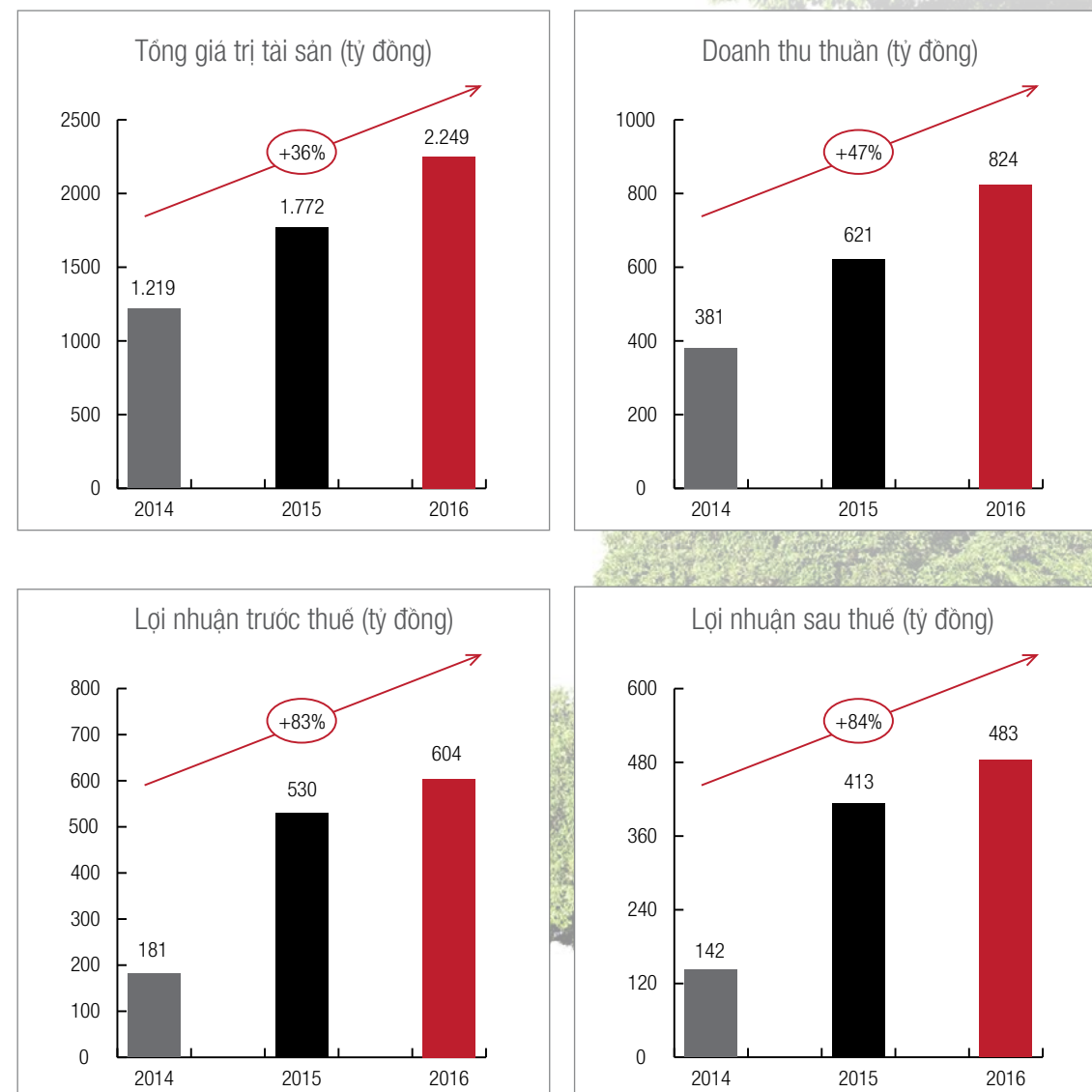
Thị phần môi giới trái phiếu HSX năm 2016



➤ Khả định năng lực tài chính

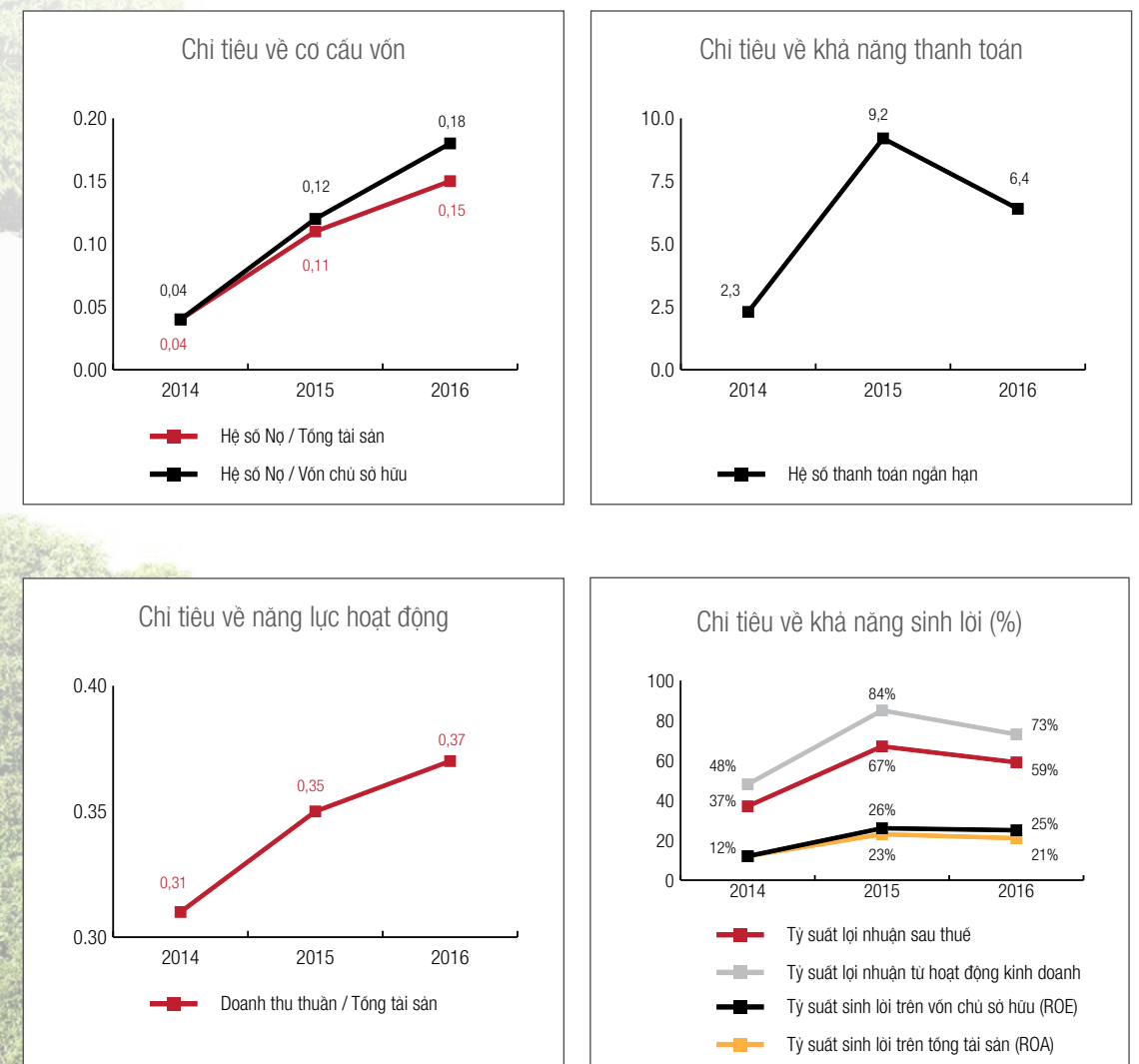
Kết thúc năm 2016, TCBS có tình hình tài chính lành mạnh. Công ty không có khoản vay nợ nào. Các hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động như ROE, ROA đều tăng so với cùng kỳ năm trước và duy trì ở mức cao. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ở mức 0,18 lần, tuy cao hơn mức 0,12 tại thời điểm cùng kỳ năm trước nhưng vẫn ở mức rất thấp, cho thấy TCBS đạt mức độ an toàn tài chính cao.

Tình hình tài chính



➤ Khả định năng lực tài chính

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu



➤ Chú trọng chất lượng nhân sự

Những kết quả kinh doanh ấn tượng về cả doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2016 là thành quả từ tác phong chuyên nghiệp, sự nỗ lực, tận tâm trong công việc của đội ngũ cán bộ nhân viên. TCBS xác định con người là yếu tố cốt lõi, quyết định đến sự phát triển của doanh nghiệp. Chỉ có những con người xuất sắc mới có thể tận dụng hết các tính năng của công nghệ để tạo ra thành công. TCBS đưa ra giải pháp kết hợp giữa nâng cao chất lượng

tuyển dụng đầu vào và tạo ra môi trường đào tạo để xây dựng nhân sự chất lượng cao trong các lĩnh vực then chốt. Số lượng nhân sự có sự tăng trưởng mạnh gần 90% giữa năm 2015 và 2016. TCBS cũng bắt đầu chú trọng đào tạo nguồn lực kế cận. Hơn 60% nhân sự mới tuyển thêm năm 2016 trẻ hơn 30 tuổi, là độ tuổi lý tưởng để tiếp thu và áp dụng nhanh các công nghệ tiên tiến.

118

cán bộ nhân viên tính đến ngày 31/12/2016

+90%

số lượng nhân sự giữa năm 2015 và 2016

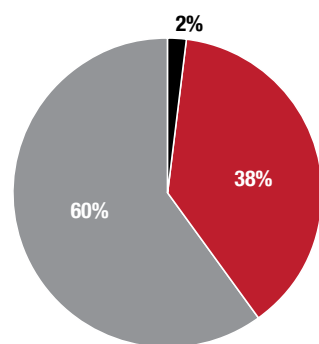
Nhân sự Công nghệ chiếm

20%

tổng số lượng nhân sự

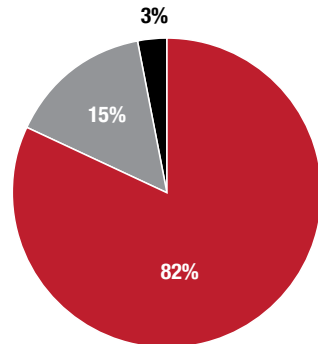
Độ tuổi nhân sự TCBS năm 2016

■ < 30 tuổi ■ 30-45 tuổi ■ > 45 tuổi



Trình độ nhân sự tại TCBS

■ Đại học ■ Thạc Sĩ ■ Cao đẳng và Chứng chỉ



➤ Nâng cấp dữ liệu và tự động hóa

Công nghệ cao phải song hành cùng hoạt động kinh doanh. Năm 2016, phần mềm Quản lý quan hệ khách hàng (CRM) đã được đưa vào ứng dụng trong nghiệp vụ của tất cả các bộ phận. Bên cạnh việc theo dõi trải nghiệm của khách hàng, CRM đã được sử dụng để phân khúc khách hàng, từ đó đưa ra chiến

dịch Marketing phù hợp đối với từng đối tượng khách hàng. Với phương châm tự động hóa để nâng cao hiệu suất lao động, TCBS đi theo mô hình môi giới chứng khoán trực tuyến. Nền tảng hệ thống liên tục được tích hợp thêm các chức năng để đáp ứng nhu cầu giao dịch tất cả các sản phẩm đầu tư của khách hàng.

➤ Định hướng phát triển

Hành trình đến năm 2020 của nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường tài chính nói riêng có những tín hiệu khả quan. Theo dự phóng thị trường năm 2016 của Tập đoàn McKinsey & Co., tổng dư nợ doanh nghiệp toàn thị trường Việt Nam tăng mạnh trong 5 năm tới. Trong đó, đối với các doanh nghiệp lớn, dư nợ thông qua phát hành trái phiếu tăng được dự báo sẽ tăng từ 16% năm 2016 lên 20% năm 2020 cho thấy chuyển sang huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu đang là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp lớn, mở ra nhiều cơ hội cho nghiệp vụ Tư vấn phát hành của TCBS.

Bên cạnh đó, định hướng mở rộng quy mô của thị trường chứng khoán Việt Nam hứa hẹn nhiều triển vọng huy động vốn từ thị trường chứng khoán cho các doanh nghiệp. Theo ước tính của TCBS, năm 2020, tổng khối lượng cổ phiếu phát hành mới chiếm 15% tổng vốn chủ sở hữu. Đây là cơ hội để TCBS tham gia sâu hơn vào mảng tư vấn phát hành cổ phiếu bằng cách tận dụng sự tin nhiệm và mối quan hệ hợp tác đã được xây dựng từ nghiệp vụ tư vấn phát hành trái phiếu để đưa ra cho doanh nghiệp lựa chọn huy động vốn qua thị trường cổ phiếu.

Trong kinh tế thị trường, cơ hội kinh doanh luôn ẩn chứa những rủi ro tiềm ẩn. Lợi nhuận càng cao, rủi ro càng lớn. Để có thể theo sát chiến lược kinh doanh, TCBS cần đề cao cảnh giác, linh hoạt và chủ động trong đánh giá xử lý rủi ro.

IV. QUẢN TRỊ RỦI RO

➤ Các rủi ro chính

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là khả năng thay đổi các yếu tố nội tại trong nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng, bao gồm cả những thay đổi trong chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách điều tiết thị trường của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của công ty. Những thay đổi này thể hiện qua biến động trong các yếu tố như mặt bằng lãi suất, tỷ giá hối đoái, mức độ chấp nhận rủi ro, thanh khoản của thị trường,... khiến giá trị của các khoản đầu tư tài chính cũng biến động theo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty thông qua tác động trực tiếp tới các hoạt động gửi tiền/cho vay, giao dịch ký quỹ, và đầu tư trái phiếu, v.v.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi công ty mất khả năng thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh khoản của công ty có thể bị suy yếu trong trường hợp không thể phản ứng kịp với những biến cố của thị trường nói chung. Rủi ro thanh khoản ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động cho vay/gửi tiền của công ty. Trong đó, rủi ro đối với hoạt động cho vay/gửi tiền xảy ra khi đối tác gặp khó khăn về thanh khoản và không trả đúng hạn.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là những nguy cơ phát sinh khi Công ty không thực hiện đúng quy định của pháp luật liên quan trong hoạt động của mình hoặc nhân viên không tuân thủ quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty. Hậu quả khi xảy ra rủi ro tuân thủ có thể dẫn đến thiệt hại về tài sản, uy tín,

danh tiếng, mất cơ hội kinh doanh, v.v. hoặc thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể bị tước giấy phép kinh doanh các nghiệp vụ chứng khoán.

Rủi ro vận hành

Trong hoạt động kinh doanh, Công ty có thể gặp rủi ro xuất phát từ sự cố vận hành, bao gồm nguy cơ lừa đảo hoặc trộm cắp, nhân viên có hành vi kinh doanh không hợp lệ, thực hiện giao dịch trái phép, v.v. Những rủi ro này có thể khiến công ty chịu các khoản lỗ tài chính, ảnh hưởng tới uy tín và thậm chí chịu sự can thiệp của pháp luật.

Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin

Các rủi ro về hệ thống và bảo mật thông tin luôn là rủi ro lớn nhất do hoạt động đặc thù của công ty chứng khoán. Tại Techcom Securities, việc bảo vệ những thông tin của khách hàng giao dịch được coi là yếu tố sống còn, song song với việc tuân thủ quy trình hoạt động hàng ngày để hệ thống hoạt động hiệu quả.

Rủi ro thương hiệu

Rủi ro thương hiệu là tổn thất, thiệt hại về giá trị do sự thay đổi trong quan niệm của khách hàng về Công ty. Sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm dịch vụ của Công ty, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt, đối với một tổ chức tài chính, rủi ro liên quan đến việc phát tán thông tin, lời đồn sai sự thật về hình ảnh của công ty sẽ gây ra những hậu quả khó lường nhất là làm sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư.

➤ Mô hình chặt chẽ và văn hóa tuân thủ là giải pháp quản trị rủi ro

Ngay từ những ngày đầu TCBS đã xác định xây dựng khung quản trị rủi ro khoa học, bài bản, chủ động đánh giá và giúp đỡ khách hàng tránh được những rủi ro trong đầu tư là định hướng trong mọi hoạt động kinh doanh. Chúng tôi xác định rằng chỉ khi công ty kiểm soát tốt các rủi ro của chính mình thì mới tạo được một môi trường đầu tư an toàn, ngăn ngừa những rủi ro trong các phương án đầu tư, huy động vốn của khách hàng. TCBS đã thiết lập một hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, xoay quanh trụ cột là cơ cấu chức năng quản trị rủi ro chặt chẽ có hệ thống, phân định rõ ràng trách nhiệm và đảm bảo “Ba tuyến phòng thủ” được triển khai hiệu quả theo mô hình quốc tế (Enterprise Risk Management – ERM), nhằm hướng đến:

- Xây dựng văn hóa quản trị rủi ro tổng thể cho toàn công ty
- Hướng theo chiến lược kinh doanh và cụ thể hóa các hoạt động hàng ngày
- Các hoạt động kinh doanh nằm trong khuôn khổ các hạn mức, khẩu vị rủi ro được thiết lập nhằm đảm bảo công ty đạt được các giá trị cốt lõi, an toàn và hiệu quả

Yêu cầu nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng tới tất cả các Bộ phận Kinh doanh. Hàng tháng chúng tôi có các bản tin truyền thông nội bộ để thẩm nhuần nhận thức quản trị rủi ro trong tất cả các cán bộ nhân viên. Các nhân viên được cập nhật thường xuyên các chính sách, quy định quản trị rủi ro mới nhất và các hậu quả của việc không tuân thủ.

Bộ phận Pháp chế, Tuân thủ và Quản trị rủi ro của TCBS độc lập với các đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo các hoạt động kinh doanh của công ty luôn tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như chiến lược quản

lý rủi ro của Ngân hàng Techcombank, hướng đến phát triển bền vững, mang lại những giá trị lâu dài cho khách hàng. Bộ phận Kiểm tra Kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá định kỳ việc vận hành các hệ thống nội bộ và quản trị rủi ro cũng như đưa ra các tư vấn, kiến nghị kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động này.

Chính sách quản trị rủi ro đưa ra định hướng, nguyên tắc và các quy định chung về rủi ro và quản trị rủi ro tại TCBS để đảm bảo thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro phù hợp, đạt được hiệu quả tối ưu và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, đầu tư của công ty. Chính sách rủi ro của TCBS cũng là cơ sở để ban hành các quy định, quy trình hướng dẫn cụ thể về rủi ro và quản trị rủi ro của công ty cho từng thời kỳ nhằm đảm bảo phù hợp với các chiến lược kinh doanh và quản trị rủi ro chung của công ty.

Chúng tôi đã xây dựng các mô hình để đánh giá các rủi ro trọng yếu trong toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty, bao gồm các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro giá chứng khoán, rủi ro hoạt động tuân theo các tiêu chuẩn quản trị rủi ro của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán đề ra nhằm hỗ trợ TCBS đạt được các mục tiêu kinh doanh.

TCBS hiểu rằng, trước sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính và nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, chỉ có liên tục cải tiến các công cụ và tăng cường tự động hóa mới nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty. Trong năm 2016 tận dụng nền tảng dữ liệu vượt trội TCBS đã phát triển các công cụ tự động hóa hệ thống theo dõi hạn mức, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Hệ thống cảnh báo sớm giúp khách hàng tự nhận biết mức độ rủi ro của mình và được các chuyên gia của TCBS hỗ trợ đưa ra giải pháp kịp thời.

V. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

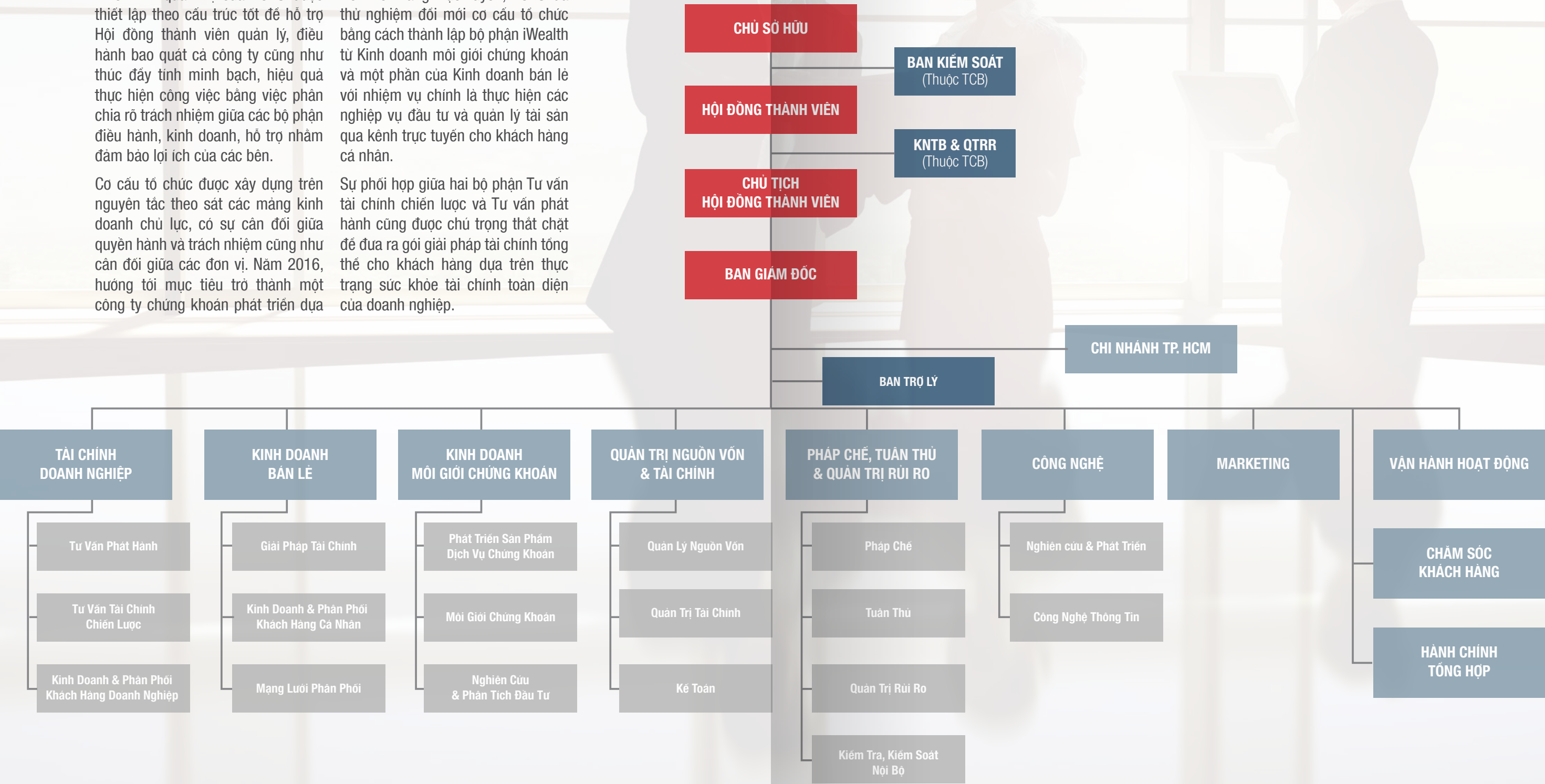
Mô hình quản trị của TCBS được thiết lập theo cấu trúc tốt để hỗ trợ Hội đồng thành viên quản lý, điều hành bao quát cả công ty cũng như thúc đẩy tính minh bạch, hiệu quả thực hiện công việc bằng việc phân chia rõ trách nhiệm giữa các bộ phận điều hành, kinh doanh, hỗ trợ nhằm đảm bảo lợi ích của các bên.

Mô hình quản trị của TCBS được thiết lập theo cấu trúc tốt để hỗ trợ Hội đồng thành viên quản lý, điều hành bao quát cả công ty cũng như thúc đẩy tính minh bạch, hiệu quả thực hiện công việc bằng việc phân chia rõ trách nhiệm giữa các bộ phận điều hành, kinh doanh, hỗ trợ nhằm đảm bảo lợi ích của các bên.

Cơ cấu tổ chức được xây dựng trên nguyên tắc theo sát các mảng kinh doanh chủ lực, có sự cân đối giữa quyền hành và trách nhiệm cũng như cân đối giữa các đơn vị. Năm 2016, hướng tới mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán phát triển dựa

trên nền tảng trực tuyến, TCBS đã thử nghiệm đổi mới cơ cấu tổ chức bằng cách thành lập bộ phận iWealth từ Kinh doanh môi giới chứng khoán và một phần của Kinh doanh bán lẻ với nhiệm vụ chính là thực hiện các nghiệp vụ đầu tư và quản lý tài sản qua kênh trực tuyến cho khách hàng cá nhân.

Sự phối hợp giữa hai bộ phận Tư vấn tài chính chiến lược và Tư vấn phát hành cũng được chú trọng thắt chặt để đưa ra gói giải pháp tài chính tổng thể cho khách hàng dựa trên thực trạng sức khỏe tài chính toàn diện của doanh nghiệp.



➤ VI. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO



NGUYỄN XUÂN MINH, CFA

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng và Đầu tư tại Úc. Thạc sỹ Kỹ thuật dầu khí Liên Bang Nga.

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong đầu tư và quản lý quỹ. Ông từng là CEO của Vietnam Asset Management Ltd. (VAM) và từng là Phó Chủ tịch cao cấp của Franklin Templeton Investments tại Singapore. Ông hiện cũng là thành viên HĐQT một số doanh nghiệp tại Việt Nam.



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Tổng giám đốc

Thạc sỹ Tài chính ngân hàng, Đại học Monash, Úc.

Bà Hiền có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bà từng giữ các vị trí như Giám đốc Trung tâm thị trường vốn – Khối nguồn vốn và thị trường tài chính Techcombank, Chuyên gia mảng Thị trường nợ và các sản phẩm nguồn vốn tại Citibank Việt Nam, thành viên chương trình TIGER cho các quốc gia Châu Á của Citibank Singapore.

➤ VI. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO



NHÂM HÀ HẢI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư

Thạc sỹ Tài chính, Đại học ESCP – EAP, Pháp. Chứng chỉ Kinh tế vi mô cao cấp, Đại học Kinh tế & Luật Berlin, Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc. Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, FPT Capital, Ngân hàng Techcombank và Công ty quản lý quỹ Techcom Capital.



TRẦN NHẬT NAM, CFA

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc iWealth

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học George Mason, Hoa Kỳ. Học bổng toàn phần của Chính phủ Việt Nam.

Ông Nam có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn tài chính và M&A. Ông từng là Giám đốc mảng M&A của KPMG Hà Nội, Giám đốc Ngân hàng đầu tư của Vietnam Partners tại Việt Nam và New York.



ĐẶNG LƯU DŨNG

Giám đốc Tư vấn Đầu tư

Thạc sỹ Luật kinh doanh quốc tế, Đại học Kyushu, Nhật Bản.

Ông Dũng có hơn 16 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, tư vấn pháp lý, tài chính ngân hàng và quản lý quỹ. Ông từng là Phó Tổng Giám đốc Techcombank AMC, đồng sáng lập và Tổng Giám đốc FPT Capital và Quỹ đầu tư Việt Nhật – VJF, Luật sư tư vấn Công ty luật Freshfields Bruckhaus Deringer.



ĐỖ TÚ ANH

Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý, Đại học Quốc gia Hà Nội. Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Hoa Kỳ.

Bà Tú Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực tư vấn đầu tư và thương mại, đầu tư nước ngoài, phát triển dự án, gây quỹ, và mua bán sáp nhập doanh nghiệp. Bà Tú Anh từng là đại diện thương mại cho Dresser Industries, đồng sáng lập quỹ AIPF, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hệ thống quốc tế (Nettra) Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư INB, và Phó tổng Giám đốc Techcombank AMC.



NGUYỄN TRUNG HƯNG

Giám đốc Quản trị nguồn vốn và tài chính

Cử nhân Kinh tế đối ngoại, Đại học Ngoại Thương, Hà Nội.

Ông Hưng có hơn 7 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường vốn & đầu tư. Ông từng là Giám đốc nguồn vốn tại Công ty Chứng khoán IB, Công ty Chứng khoán MB và có nhiều năm làm việc tại Ngân hàng MBBank trước khi gia nhập Techcom Securities.



TRẦN HÀ THANH

Giám đốc Khối Công nghệ

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng, Đại học Macquarie, Úc.

Ông Thanh có hơn 15 năm kinh nghiệm quốc tế về lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó có hơn 10 năm chuyên sâu về ngành tài chính và đầu tư chứng khoán.

Ông từng là Phó Giám đốc Công ty Quản lý VietWealth, Quản lý Công nghệ Công ty quỹ LR Global Partner. Ông cũng làm việc nhiều năm tại Singapore cho một số tổ chức tài chính, trong đó có Ngân hàng đầu tư Barclays Capital.

➤ VI. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO



PHẠM DIỆU LINH

Giám đốc Tư vấn phát hành

Thạc sỹ Tài chính, Đại học IAE Grenoble, Pháp.

Bà Linh am hiểu sâu sắc nghiệp vụ tư vấn phát hành và thu xếp huy động vốn. Bà có hơn 08 năm kinh nghiệm trong mảng thị trường vốn và chứng khoán nợ với kinh nghiệm thực tế lâu năm quản lý khách hàng doanh nghiệp cũng như quản lý danh mục đầu tư tại Ngân hàng Techcombank.



BÙI THỊ THU HÀ

Giám đốc Kinh doanh và Phân phối Khách hàng cá nhân

Thạc sỹ Tài chính và đầu tư, Đại học London. Chứng chỉ Quản trị rủi ro trong tài chính và ngân hàng, Vương Quốc Anh.

Hơn 09 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, bà Hà đã trải qua các vị trí công tác tại Tập đoàn Vina-comin, Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính của Ngân hàng Techcombank và từng là Trợ lý cao cấp cho Tổng Giám đốc Techcombank.



NGUYỄN HÀ QUỲNH, CFA

Giám đốc Nghiên cứu & Phát triển

Cử nhân Kinh tế & Kinh tế lượng Đại học Nottingham, Vương Quốc Anh.

Ông Quỳnh có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, thị trường vốn và M&A. Trước khi gia nhập TCBS, ông Quỳnh từng là Phó giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng và có nhiều năm làm việc tại Tập đoàn Cattles Plc, Vương Quốc Anh.



LÊ HUY HOÀNG

Giám đốc Quản trị rủi ro

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) chuyên ngành Tài chính, Đại học Wales. Thạc sỹ Khoa học Tự nhiên (Msc) chuyên ngành Quản lý, Đại học Glamorgan, Vương Quốc Anh.

Ông Hoàng đã có 7 năm kinh nghiệm và làm việc liên quan đến các lĩnh vực trong ngành ngân hàng, quản trị rủi ro và tư vấn tài chính (M&A). Ông từng là Phó Giám Đốc Khối Quản trị rủi ro của Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đức tại Frankfurt, tư vấn tài chính và M&A tại Công Ty PriceWaterhouseCoopers (VN) trước khi gia nhập Techcom Securities.

➤ VI. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO



ĐÀM TRUNG KIẾN

Giám đốc Kinh doanh và Phân phối Khách hàng doanh nghiệp

Thạc sỹ tài chính tại đại học Paris Dauphine, Pháp.

Ông Kiên có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường vốn và quản lý tài sản. Trước khi gia nhập Techcom Securities, ông từng phụ trách thực hiện nhiều giao dịch tư vấn thu xếp phát hành trái phiếu lớn tại Trung tâm thị trường vốn – Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính, Techcombank. Ông Kiên cũng đã từng phụ trách quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ Bảo Việt và Quỹ AEW Europe, Pháp.



BÙI THỊ THU HẰNG

Giám đốc Vận hành hoạt động

Cử nhân Thương mại quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và đầu tư. Bà từng là Trưởng phòng Quản lý giao dịch và thanh toán, Phụ trách Phòng quản trị rủi ro và Trưởng sản giao dịch của Công ty Chứng khoán MB.



NGUYỄN THỊ HOẠT

Giám đốc Giải pháp tài chính

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế quốc dân. Chứng chỉ Kế toán viên công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm tài chính ngân hàng và kiểm toán. Bà từng là Giám đốc Công ty Bất động sản Huế và giữ nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính của Ngân hàng Techcombank trước khi gia nhập TCBS.



LƯƠNG TUẤN THANH, PMP

Giám đốc Công nghệ thông tin

Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA), NUS, Singapore. Quản trị dự án chuyên nghiệp, PMI, Hoa Kỳ. Học bổng Châu Á ngành kỹ sư công nghệ tại NTU Singapore.

Ông Thành có 09 năm kinh nghiệm quản trị, phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bán lẻ, công nghiệp, hành chính công. Trước khi gia nhập Techcom Securities, ông Thành đã từng làm Giám đốc dự án, Chuyên gia giải pháp công nghệ của một số công ty đa quốc gia tại Singapore.



VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Thông tin chung

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016 (đến ngày 26 tháng 10 năm 2016)
	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013 (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch HĐQT Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Thông tin chung

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- » lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 30 đến trang 85, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

2487-2013-004-1

 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.925.211.384	1.762.928.575.928
110	I. Tài sản tài chính		2.228.517.922.291	1.762.516.152.478
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	760.088.788.140	719.116.191.573
111.1	1.1. Tiền		710.088.788.140	474.116.191.573
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	126.529.282.644	20.200.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.3	243.948.786.330	190.982.966.543
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.1	1.067.462.799.080	766.595.261.961
117	5. Các khoản phải thu	8	8.818.653.150	16.959.905.905
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.818.653.150	16.959.905.905
117.4	- Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.818.653.150	16.959.905.905
118	6. Trả trước cho người bán		209.590.370	420.050.748
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	14.889.371.789	633.384.284
122	8. Các khoản phải thu khác	8	6.570.650.788	47.608.391.464
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		407.289.093	412.423.450
131	1. Tạm ứng		407.289.093	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	368.968.905
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	43.454.545
200	A. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.162.718.868	9.528.047.348
220	I. Tài sản cố định		5.355.910.844	6.822.327.260
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.195.355.277	2.660.812.808
222	Nguyên giá		4.848.657.389	4.732.759.389
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.653.302.112)	(2.071.946.581)
227	Tài sản cố định vô hình	10	3.160.555.567	4.161.514.452
228	Nguyên giá		8.890.710.000	7.435.010.000
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.730.154.433)	(3.273.495.548)
250	II. Tài sản dài hạn khác		14.806.808.024	2.705.720.088
252	Chi phí trả trước dài hạn		5.625.540.463	1.796.413.759
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	11	7.400.000.000	-
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	1.028.271.052	744.129.966
255	Tài sản dài hạn khác		752.996.509	165.176.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.249.087.930.252	1.772.456.623.276

 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		347.142.849.711	191.216.421.346
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		347.092.849.711	191.166.421.346
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	214.138.809.708	18.841.057.040
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.898.293.700	59.396.976.641
323	7. Phải trả người lao động		23.634.303.980	23.798.812.897
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15	363.469.000	85.076.010.096
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	61.057.973.323	2.053.564.672
340	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.901.945.080.541	1.581.240.201.930
354	I. Vốn chủ sở hữu		1.901.945.080.541	1.581.240.201.930
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.662.341.500	39.507.147.569
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.662.341.500	39.507.147.569
417	Lợi nhuận chưa phân phối	18	774.620.397.541	502.225.906.792
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		774.620.397.541	502.225.906.792
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.249.087.930.252	1.772.456.623.276

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	19.1	3.826.104.000	265.897.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	19.2	2.120.496.174.000	645.974.217.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.389.191.176.000	174.731.695.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		567.400.000	10.430.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		730.307.933.000	460.517.252.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ			
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		429.665.000	295.270.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.3	76.093.947.000	29.077.973.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		20.029.362.000	4.711.778.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		31.698.390.000	-
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		24.366.195.000	24.366.195.000
026	Tiền gửi của khách hàng	19.4	120.494.574.270	24.063.789.599
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.5	120.494.574.270	24.063.789.599
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		253.827.677.243	233.293.321.181
01.1	1.2. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	253.827.677.243	233.293.321.181
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.2	7.247.858.218	4.901.115.267
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.2	23.304.061.012	5.560.593.609
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.2	14.610.371.103	33.460.284.464
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		46.956.447.356	14.206.722.879
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		398.825.339.276	117.019.622.802
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		70.000.000.000	207.871.286.704
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.408.548.495	4.521.890.418
20	Cộng doanh thu hoạt động		824.180.302.703	620.834.837.324
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		29.607.097.367	7.712.981.952
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	29.607.097.367	7.712.981.952
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	24.770.447.990	1.292.755.838
28	3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21	108.000.000	-
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21	4.100.000.000	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21	5.642.792.868	2.616.379.386
32	6. Chi phí hoạt động khác	21	10.262.598.765	5.529.542.562
40	Cộng chi phí hoạt động		74.490.936.990	17.151.659.738
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		362.942.150	-
60	Cộng chi phí tài chính		362.942.150	-

➤ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	23	146.797.089.206	75.694.898.820
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		604.054.618.778	529.982.202.562
80	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		604.054.618.778	529.982.202.562
91	Lợi nhuận đã thực hiện		604.054.618.778	529.982.202.562
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		120.950.740.168	116.939.062.017
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	128.350.740.168	116.939.062.017
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	(7.400.000.000)	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		483.103.878.610	413.043.140.545
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		483.103.878.610	413.043.140.545
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	3.072.006.560
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	3.072.006.560
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	3.072.006.560
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)		-	-


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2017


Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng




Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

➤ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		604.054.618.778	529.982.202.562
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(3.457.288.083)	(10.459.976.507)
03	Khấu hao TSCĐ		3.038.014.416	2.416.380.646
06	Chi phí lãi vay		362.942.150	-
08	Dự thu tiền lãi		(6.858.244.649)	(15.948.363.713)
09	Các khoản điều chỉnh khác (thu nhập toàn diện khác)		-	3.072.006.560
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		600.597.330.695	519.522.226.055
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(106.329.282.644)	(20.200.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(52.965.819.787)	(190.928.461.180)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(300.867.537.119)	(120.227.615.952)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.999.497.404	(185.829.690)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(14.255.987.505)	(633.384.284)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		40.991.055.214	(47.122.349.454)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(688.199.262)	(464.463.783)
42	Tăng chi phí trả trước		(3.249.697.421)	(1.187.425.515)
43	Thuế TNDN đã nộp		(147.879.503.989)	(68.389.952.139)
44	Lãi vay đã trả		(362.942.150)	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.030.080.881	2.365.866.850
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(164.508.917)	22.881.988.139
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		252.302.161.319	18.461.378.255
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.081.989.680.343	229.541.288.410
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.167.203.132.495)	(144.438.868.229)
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.943.194.567	198.994.397.483

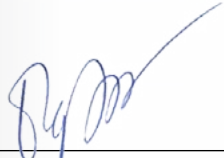
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.571.598.000)	(5.274.551.840)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.571.598.000)	(5.274.551.840)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		45.008.421.680	-
73.2	Tiền vay khác	13	45.008.421.680	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.008.421.680)	-
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác	13	(45.008.421.680)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(162.399.000.000)	-
80	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(162.399.000.000)	-
90	Tăng tiền thuần trong năm		40.972.596.567	193.719.845.643
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	719.116.191.573	525.396.345.930
101.1	Tiền		719.116.191.573	525.396.345.930
101.2	Các khoản tương đương tiền		474.116.191.573	10.396.345.930
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		245.000.000.000	515.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	760.088.788.140	719.116.191.573
103.1	Tiền		760.088.788.140	719.116.191.573
103.2	Các khoản tương đương tiền		710.088.788.140	474.116.191.573
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.000.000.000	245.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.064.917.399.126	1.484.810.496.530
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.196.860.621.336)	(1.364.709.677.994)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		15.377.211.944.321	2.188.630.142.205
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(15.145.604.602.231)	(2.322.934.957.362)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.233.335.209)	(1.360.037.695)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		96.430.784.671	(15.564.034.316)
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	19.4	24.063.789.599	39.627.823.916
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.063.789.599	39.627.823.916
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)	19.4	120.494.574.270	24.063.789.600
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		120.494.574.270	24.063.789.600
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.600
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.943.194.567	198.994.397.483


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

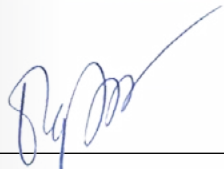

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

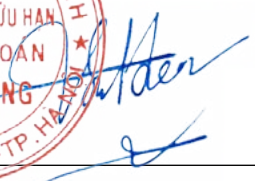
 BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
A	B	1	2	3	4	3	4	1	2
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.703.890.214	39.507.147.569	20.803.257.355	-	24.155.193.931	-	39.507.147.569	63.662.341.500
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.703.890.214	39.507.147.569	20.803.257.355	-	24.155.193.931	-	39.507.147.569	63.662.341.500
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	18	130.839.280.958	502.225.906.792	413.043.140.545	(41.656.514.711)	483.103.878.610	(210.709.387.861)	502.225.906.792	774.620.397.541
Lợi nhuận đã thực hiện		130.839.280.958	502.225.906.792	413.043.140.545	(41.656.514.711)	483.103.878.610	(210.709.387.861)	502.225.906.792	774.620.397.541
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.165.175.054.826	1.581.240.201.930	459.233.854.568	(43.168.707.464)	531.414.266.472	(210.709.387.861)	1.581.240.201.930	1.901.945.080.541
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2017


Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

➤ 1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (“Công ty”), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 118 người (31 tháng 12 năm 2015: 62 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 1.901.945.080.541 VND, tổng tài sản là: 2.249.087.930.252 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

➤ 1. Thông tin doanh nghiệp (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- » Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- » Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- » Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- » Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

➤ 2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

➤ 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- » Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- » Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- » Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- » Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của Luật kế toán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.
- » Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- » Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- » Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.5.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - » Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - » Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Phần chênh lệch tăng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
 - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- » Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- » Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- » Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- » Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- » Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- » Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- » Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

➤ **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động – Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý ” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

➤ **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- » Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- » Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

» Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

» Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

» Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

» Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

» Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

➤ 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

» Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

» Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.25. Vốn chủ sở hữu

» Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

» Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

» Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334 ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Tiền gửi ngân hàng	710.088.788.140	474.116.191.573
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	245.000.000.000
-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	245.000.000.000
Tổng cộng	760.088.788.140	719.116.191.573

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,8%/năm.



6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	319.720.932	30.730.788.200.839
Cổ phiếu	8.025.894	42.253.000.000
Trái phiếu	311.695.038	30.688.535.200.839
Của nhà đầu tư	765.219.920	36.943.666.547.970
Cổ phiếu	403.036.676	11.691.400.588.100
Trái phiếu	85.589.787	8.965.321.341.485
Chứng chỉ quỹ đầu tư	276.593.457	16.286.944.618.385
Tổng cộng	1.084.940.852	67.674.454.748.809



7. Các loại tài sản tài chính

7.1. Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.448.078.344	(*)	104.197.000.000	(*)
MSB	54.998.078.344		50.650.000.000	
VPB	90.000.000.000		52.097.000.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.450.000.000		1.450.000.000	
Quyền mua cổ phiếu	805.000.000	(*)	805.000.000	(*)
Trái phiếu niêm yết	412.271.510.184	417.969.182.214	-	(*)
Vingroup	310.633.136.801	315.644.435.699	-	
Anco	101.638.373.383	102.324.746.514	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	507.938.210.552	(*)	661.593.261.961	(*)
Masan	87.000.000.000		101.457.198.423	
Techcombank	14.587.215.121		50.753.468.490	
Novaland	41.994.856.592		-	
Vingroup	364.356.138.839		126.563.995.775	
BDS Phú Gia	-		186.995.501.726	
DATC	-		81.809.446.147	
TCBond	-		114.013.651.400	
Tổng cộng	1.067.462.799.080		766.595.261.961	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa cho có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 3 năm và có lãi suất 7,00% – 11,57%.

7. Các loại tài sản tài chính

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	126.529.282.644	(*)	20.200.000.000	(*)
Tổng cộng	126.529.282.644		20.200.000.000	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cho vay hoạt động Margin	243.863.849.810	(*)	179.722.787.243	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	84.936.520	(*)	11.260.179.300	(*)
Tổng cộng	243.948.786.330		190.982.966.543	

(*):Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

8. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.818.653.150	16.959.905.905
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	8.818.653.150	16.959.905.905
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.228.802.662	769.720.555
Dự thu lãi trái phiếu	3.629.441.987	15.178.643.158
Lãi từ hoạt động Margin	1.960.408.501	1.011.542.192
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.889.371.789	633.384.284
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	97.733.293	47.958.088
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.048.638.496	298.926.196
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	11.688.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	-	181.500.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	55.000.000	105.000.000
Các khoản phải thu khác	6.570.650.788	47.608.391.464
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	-	47.588.391.464
Phải thu khác	6.570.650.788	20.000.000
Tổng cộng	30.278.675.727	65.201.681.653

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị (VND)	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.732.759.389	
Tăng trong năm	115.898.000	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.848.657.389	
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.071.946.581	
Tăng trong năm	581.355.531	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.653.302.112	
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.660.812.808	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.195.355.277	

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.885.591.549	1.007.235.549

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm (VND)	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.435.010.000	
Tăng trong năm	1.455.700.000	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.890.710.000	
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.273.495.548	
Tăng trong năm	2.456.658.885	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.730.154.433	
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.161.514.452	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.160.555.567	

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.526.710.000	359.000.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.400.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.400.000.000	-

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	776.219.702	520.679.017
Tiền lãi phân bổ trong năm	132.051.350	103.450.949
Tổng cộng	1.028.271.052	744.129.966

➤ 13. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	Lãi suất vay %	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số vay trong năm VND
Vay ngắn hạn		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-
Vay thấu chi		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-

➤ 14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	14.805.476.375	18.841.057.040
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	199.333.333.333	-
Tổng cộng	214.138.809.708	18.841.057.040

➤ 15. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	-	85.076.010.096
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	363.469.000	-
Tổng cộng	363.469.000	85.076.010.096

➤ 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.583.750.516	66.979.562
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	36.341.175.830	55.869.939.652
Thuế Thu nhập cá nhân	9.973.367.354	3.460.057.427
Tổng cộng	47.898.293.700	59.396.976.641

Chi tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	66.979.562	15.822.614.653	(14.305.843.699)	1.583.750.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 24.1)	55.869.939.652	128.350.740.168	(147.879.503.990)	36.341.175.830
Các loại thuế khác	3.460.057.427	48.611.597.060	(42.098.287.133)	9.973.367.354
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.057.427	48.608.597.060	(42.095.287.133)	9.973.367.354
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	59.396.976.641	192.784.951.881	(204.283.634.822)	47.898.293.700

➤ 17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	24.098.610	27.535.260
Bảo hiểm xã hội	355.147.881	168.205.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.678.726.832	1.857.824.037
- Tài trợ thiên tai tỉnh Quảng Bình	37.000.000.000	-
- Phải trả phí lưu ký	19.415.340.799	-
- Phải trả khác	4.263.386.033	1.857.824.037
Tổng cộng	61.057.973.323	2.053.564.672

➤ 18. Tình hình phân phối thu nhập cho chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	502.225.906.792	130.839.280.958
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	483.103.878.610	413.043.140.545
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ (4)=(1+2 +3)	985.329.785.402	543.882.421.503
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	48.310.387.862	41.656.514.710
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.155.193.931	20.803.257.355
Quỹ dự phòng tài chính	24.155.193.931	20.803.257.355
Khác	-	50.000.000
Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	162.399.000.000	-
Tổng cộng	774.620.397.541	502.225.906.792

➤ 19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

19.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.826.104.000	265.897.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.611.198.000	265.897.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	214.906.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Tổng cộng	3.826.104.000	265.897.000

19.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.389.191.176.000	174.731.695.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	567.400.000	10.430.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	730.307.933.000	460.517.252.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	429.665.000	295.270.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	2.120.496.174.000	645.974.217.000

19.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.029.362.000	4.711.778.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	31.698.390.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	24.366.195.000	24.366.195.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	76.093.947.000	29.077.973.000

19.4. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tổng cộng	120.494.574.270	24.063.789.599

19.5. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
Của Nhà đầu tư trong nước	120.494.574.270	24.063.789.599
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	120.494.574.270	24.063.789.599

19.6. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	97.733.293	47.958.088
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3.048.638.496	298.926.196
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	11.688.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	-	181.500.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	55.000.000	105.000.000
Tổng cộng	14.889.371.789	633.384.284

19.7. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	245.824.258.287	180.734.329.435
Phải trả gốc margin	243.863.849.786	179.722.787.243
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	243.863.849.786	179.722.787.243
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	1.960.408.501	1.011.542.192
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1.960.408.501	1.011.542.192
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	84.936.520	11.260.179.300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	84.936.520	11.260.179.300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	84.936.520	11.260.179.300
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	245.909.194.807	191.994.508.735



20. Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính

20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị		Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	-			-	-	-	124.179.000
2	Trái phiếu niêm yết	29.411.567			3.130.877.774.889	3.051.317.261.383	79.560.513.506	-
	Trái phiếu Vingroup	25.496.293		107.160	2.732.195.299.335	2.653.359.524.791	78.835.774.544	-
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	3.915.274		101.827	398.682.475.554	397.957.736.592	724.738.962	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	86.917.532			9.515.982.202.082	9.341.715.038.345	174.267.163.737	233.169.142.181
	Trái phiếu Vingroup	23.580.055		107.752	2.540.787.888.314	2.484.204.474.460	56.583.413.854	-
	Trái phiếu CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	28.038.714		105.946	2.970.587.143.835	2.899.545.238.855	71.041.904.980	-
	Trái phiếu Novaland	16.236.789		93.506	1.518.240.959.329	1.495.733.952.990	22.507.006.339	-
	Trái phiếu Techcombank	12.581.255		111.933	1.408.254.761.288	1.398.181.591.849	10.073.169.439	-
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	5.764.526		136.372	786.118.987.483	779.620.773.508	6.498.213.975	-
	Trái phiếu DATC	701.991		120.569	84.638.274.880	81.809.446.147	2.828.828.733	-
	Trái phiếu Masan	14.013		1.048.200	14.688.422.231	14.652.114.291	36.307.940	-
	Trái phiếu Phú Gia	189		1.019.395.581	192.665.764.722	187.967.446.245	4.698.318.477	-
	Tổng lãi bán	116.329.099			12.646.859.976.971	12.393.032.299.728	253.827.677.243	233.293.321.181
II	LỖ BÁN							
1	Trái phiếu niêm yết	9.315.616			958.313.455.624	970.792.046.683	(12.478.591.059)	-
	Trái phiếu Vingroup	9.315.616		102.872	958.313.455.624	970.792.046.683	(12.478.591.059)	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	14.700.930			1.632.561.039.876	1.649.689.546.184	(17.128.506.308)	(7.712.981.952)
	Trái phiếu Vingroup	5.838.369		107.301	626.461.153.739	639.902.909.655	(13.441.755.916)	-
	Trái phiếu CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	5.838.011		106.328	620.745.990.157	621.754.254.347	(1.008.264.190)	-
	Trái phiếu Novaland	23.880		89.302	2.132.525.980	2.138.001.456	(5.475.476)	-
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	3.000.000		100.000	300.000.000.000	302.010.499.891	(2.010.499.891)	-
	Trái phiếu TCBond	670		124.211.000	83.221.370.000	83.883.880.835	(662.510.835)	-
	Tổng lỗ bán	24.016.546			2.590.874.495.500	2.620.481.592.867	(29.607.097.367)	(7.712.981.952)
	TỔNG CỘNG	140.345.645			15.237.734.472.471	15.013.513.892.595	224.220.579.876	225.580.339.229

20.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Từ tài sản tài chính HTM	7.247.858.218	4.901.115.267
Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	7.247.858.218	4.901.115.267
Từ các khoản cho vay và phải thu	23.304.061.012	5.560.593.609
Từ tài sản tài chính AFS	14.610.371.103	33.460.284.464
Cổ tức	-	1.714.330.000
Lãi trái phiếu	14.610.371.103	31.745.954.464
Các công cụ phái sinh ngừa rủi ro	-	-
Tổng cộng	45.162.290.333	43.921.993.340

21. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.770.447.990	1.292.755.838
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	108.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.100.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.642.792.868	2.616.379.386
Chi phí dịch vụ khác	10.262.598.765	5.529.542.562
Tổng cộng	44.883.839.623	9.438.677.786

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.525.284.421	1.993.923.796
Tổng cộng	1.525.284.421	1.993.923.796

23. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.180.497.554	58.534.946.527
Lương và các khoản phúc lợi	54.280.806.592	57.481.072.317
Chi phí bảo hiểm theo lương	1.899.690.962	1.053.874.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.699.593.307	466.701.200
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.933.211.394	1.073.808.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.270.364.743	11.840.524.903
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.267.896.786	1.230.243.526
Chi phí khác	41.445.525.422	2.548.674.145
Tổng cộng	146.797.089.206	75.694.898.820

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

24.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	604.054.618.778	529.982.202.562
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	37.699.082.056	1.558.988.416
Các khoản điều chỉnh tăng	37.699.082.056	3.273.318.416
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	699.082.056	201.311.856
Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	37.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán AFS phát sinh	-	3.072.006.560
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.714.330.000)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	-	(1.714.330.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	641.753.700.834	531.541.190.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	128.350.740.168	116.939.062.017
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.869.939.652	7.320.829.774
Thuế TNDN đã trả trong năm	(147.879.503.990)	(68.389.952.139)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	36.341.175.830	55.869.939.652

24.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	7.400.000.000	-
Số dư cuối năm	7.400.000.000	-

25. Những thông tin khác

25.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước (trình bày lại) VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	3.519.722.222	4.831.670.823
		Doanh thu lãi trái phiếu	46.435.000	-
		Doanh thu tư vấn	54.578.000	-
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	162.399.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	775.846.062	937.712.026
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	2.294.621.414	5.953.178.725
		Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	641.753.700.834	531.541.190.978

25.1. **Nghệp vụ với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	597.232.131.756	493.760.377.605
		Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	200.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	6.666.667	684.444.444
		Phải thu lãi trái phiếu	46.435.000	-
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	72.282.685	94.794.066
		Phải trả khác	-	639.074.317
		Trái phiếu (mệnh giá)	14.293.400.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	258.347.712	20.747.636.232
		Phải trả phí quản lý danh mục	193.735.041	164.905.759
		Phải trả phí lưu ký	-	10.429.481

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	7.131.000.000	3.900.000.000

25.2. **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	3.017.545.576	470.081.986
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	3.017.545.576	470.081.986

25.3. **Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cam kết giao dịch ký quỹ	400.000.000.000	400.000.000.000

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thu tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	84.936.520	370.393.132.454	920.209.720.736	-	1.290.687.789.710
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	126.529.282.644	-	-	126.529.282.644
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	-	920.209.720.736	-	920.209.720.736
Các khoản cho vay	-	84.936.520	243.863.849.810	-	-	243.948.786.330
Tài sản tài chính khác	-	30.278.675.727	-	-	-	30.278.675.727
Phải thu khác	-	30.278.675.727	-	-	-	30.278.675.727
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	760.088.788.140	-	-	-	760.088.788.140
Tổng cộng	-	790.452.400.387	370.393.132.454	920.209.720.736	-	2.081.055.253.577
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	214.138.809.708	-	-	-	214.138.809.708
Phải trả người lao động	-	23.634.303.980	-	-	-	23.634.303.980
Phải trả, phải nộp khác	-	61.421.442.323	-	-	-	61.421.442.323
Tổng cộng	-	299.194.556.011	-	-	-	299.194.556.011
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	491.257.844.376	370.393.132.454	920.209.720.736	-	1.781.860.697.566

25.5. Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	31/12/2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 và Thông tư 210 VND	31/12/2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.786.992.365.527	(24.063.789.599)	1.762.928.575.928
I. Tài sản tài chính	-	1.762.516.152.478	1.762.516.152.478
Tiền	497.637.432.554	(23.521.240.981)	474.116.191.573
Đầu tư ngắn hạn (**)	766.595.261.961	(766.595.261.961)	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	20.200.000.000	20.200.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	190.982.966.543	190.982.966.543
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	-	766.595.261.961	766.595.261.961
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	16.959.905.905	16.959.905.905
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	192.341.393.019	(192.341.393.019)	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	633.384.284	633.384.284
Các khoản phải thu khác	84.585.803.795	(36.977.412.331)	47.608.391.464
II. Tài sản ngắn hạn khác	412.423.450	-	412.423.450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	9.528.047.348	-	9.528.047.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.796.520.412.875	(24.063.789.599)	1.772.456.623.276

25.5. Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

C. NỢ PHẢI TRẢ	215.280.210.945	(24.063.789.599)	191.216.421.346
I. Nợ phải trả ngắn hạn	215.230.210.945	(24.063.789.599)	191.166.421.346
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	(24.063.789.599)	18.841.057.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	85.076.010.096	85.076.010.096
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	87.129.574.768	(85.076.010.096)	2.053.564.672
II. Nợ phải trả dài hạn	50.000.000	-	50.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.581.240.201.930	-	1.581.240.201.930
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.796.520.412.875	(24.063.789.599)	1.772.456.623.276

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
I. Doanh thu hoạt động	622.828.761.120	(1.993.923.796)	620.834.837.324
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	233.293.321.181	233.293.321.181
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	4.901.115.267	4.901.115.267
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu(*)	-	5.560.593.609	5.560.593.609
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	-	33.460.284.464	33.460.284.464
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	266.753.605.645	(266.753.605.645)	-
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	-	117.019.622.802	117.019.622.802
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán (**)	86.300.000.000	(86.300.000.000)	-

25.5. Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán (**)	30.719.622.802	(30.719.622.802)	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (*)	-	207.871.286.704	207.871.286.704
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn (**)	207.871.286.704	(207.871.286.704)	-
Doanh thu khác (**)	12.455.632.672	(12.455.632.672)	-
II. Chi phí hoạt động	14.079.653.178	3.072.006.560	17.151.659.738
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	7.712.981.952	7.712.981.952
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	-	1.292.755.838	1.292.755.838
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (*)	-	2.616.379.386	2.616.379.386
Chi phí dịch vụ khác (*)	-	5.529.542.562	5.529.542.562
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	17.151.659.738	(17.151.659.738)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán (**)	(3.072.006.560)	3.072.006.560	-
III. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.993.923.796	1.993.923.796
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định (*)	-	1.993.923.796	1.993.923.796
VII. Kết quả hoạt động	533.054.209.122	(3.072.006.560)	529.982.202.562
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	533.054.209.122	(3.072.006.560)	529.982.202.562
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	416.115.147.105	(3.072.006.560)	413.043.140.545
XII. Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN	-	3.072.006.560	3.072.006.560

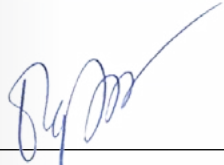
- (*) Các chi tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.
(**) Các chi tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

25.5. Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	565.024.169.846	(39.627.823.916)	525.396.345.930
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	565.024.169.846	(39.627.823.916)	525.396.345.930
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	50.024.169.846	(39.627.823.916)	10.396.345.930
Các khoản tương đương tiền	515.000.000.000	-	515.000.000.000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	742.637.432.554	(23.521.240.981)	719.116.191.573
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	742.637.432.554	(23.521.240.981)	719.116.191.573
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	497.637.432.554	(23.521.240.981)	474.116.191.573
Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	-	245.000.000.000

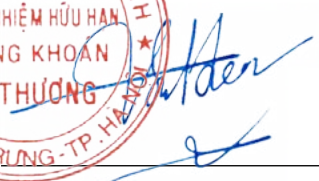
➤ 26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2017


Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc